



**CÔNG TY CỔ PHẦN
VIỄN THÔNG – TÍN HIỆU ĐƯỜNG SẮT**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông – Tín hiệu Đường sắt công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Viễn thông – Tín hiệu Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Công trình Thông tin – Tín hiệu điện theo Quyết định số 2596/QĐ-BGTVT ngày 28/07/2005 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100104965 ngày 11/01/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 0100104965) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 28/05/2018.

Vốn điều lệ : 20.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2023: 20.000.000.000 đồng

Công ty có 4 đơn vị trực thuộc, bao gồm:

- Xí nghiệp Dịch vụ và Xây dựng;
- Xí nghiệp Thiết bị thông tin – Tín hiệu – Điện;
- Xí nghiệp Xây dựng Công trình;
- Xí nghiệp Xây dựng Công trình điện. Xí nghiệp đang tạm dừng hoạt động kể từ ngày 01/09/2023.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Ngõ 115 Đường Định Công, Phường Thịnh Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: (84) 243 8642933
- Fax: (84) 243 8645938
- Email: vtthds@yahoo.com.vn

Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng, lắp đặt thiết bị các công trình thông tin, viễn thông, tín hiệu giao thông;
- Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng đường dây, trạm biến thế 35KV, công trình điện hạ thế, điện dân dụng, điện chiếu sáng;
- Sản xuất, sửa chữa, cho thuê máy móc, thiết bị;
- Mua bán, xuất nhập khẩu, kinh doanh thiết bị điện, viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu và đi thuê;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, khách sạn, nhà hàng;
- Đại lý vận tải, xăng dầu;
- Nghiên cứu, thiết kế, giám sát hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt các thiết bị sử dụng năng lượng mặt trời;
- Hoàn thiện công trình xây dựng. Chi tiết: Trang trí nội ngoại thất công trình;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn thiết bị, vật tư phục vụ cho lắp đặt hệ thống pin năng lượng mặt trời;
- Bán lẻ hình thức khác chưa phân vào đâu. Chi tiết: Bán lẻ thiết bị, vật tư phục vụ cho lắp đặt hệ thống pin năng lượng mặt trời.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 31/12/2023 là 41 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 11 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Trưởng phòng TCKT trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-----------------------|---------------|------------------------------|
| • Ông Ngô Trọng Vinh | Chủ tịch HĐQT | Bổ nhiệm lại ngày 01/05/2022 |
| • Ông Đoàn Văn Lâm | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 01/05/2022 |
| • Ông Phạm Quốc Thịnh | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 01/05/2022 |
| • Ông Trần Đình Tùng | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 01/05/2022 |
| • Ông Ngô Anh Phương | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 01/05/2022 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Trọng Hà | Trưởng ban | Bổ nhiệm lại ngày 01/05/2022 |
| • Bà Nguyễn Tuyết Quỳnh | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 01/05/2022 |
| • Bà Ngô Thị Thanh Huyền | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 01/05/2022 |

Ban Tổng Giám đốc và Trưởng phòng TCKT

- | | | |
|------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Đoàn Văn Lâm | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/05/2022 |
| • Ông Ngô Trọng Vinh | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/05/2022 |
| • Ông Trần Công Hùng | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/05/2022 |
| • Ông Trần Văn Quang | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 01/05/2022 |
| • Ông Nguyễn Hữu Trung | Trưởng phòng TCKT | Bổ nhiệm ngày 01/06/2017 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dnng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.


Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc
Đoàn Văn Lâm
Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2024



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN - KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dnng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 706/2024/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Viễn thông – Tín hiệu Đường sắt

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính lập ngày 31/03/2024 của Công ty Cổ phần Viễn thông – Tín hiệu Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Chúng tôi không tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt và hàng tồn kho với số dư lần lượt là 386.475.313 đồng và 863.182.744 đồng tại ngày 31/12/2023 vì tại thời điểm đó chúng tôi chưa được bổ nhiệm làm kiểm toán. Hạn chế này chúng tôi không thể khắc phục được vì các thủ tục kiểm toán thay thế không phát huy hiệu quả khi thời điểm bổ nhiệm kiểm toán (ngày 26/02/2024) cách quá xa thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Ngoài ra, khoản vay và nợ thuế tài chính với số dư là 400.000.000 đồng chưa được đối chiếu, xác nhận tại thời điểm 31/12/2023. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, chúng tôi vẫn chưa nhận được thư xác nhận hoặc không thể kiểm tra bằng các thủ tục kiểm toán thay thế đối với số dư khoản vay và nợ thuế tài chính nêu trên. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính hiện hữu của các khoản mục này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

2. Như đã trình bày tại mục (*) của Thuyết minh số 21, tại ngày 31/12/2023, Báo cáo tài chính của Công ty đang theo dõi chi phí trích trước cho các công trình xây dựng với số tiền 1.018.064.214 đồng trên khoản mục “Chi phí phải trả ngắn hạn”. Với các tài liệu kế toán hiện có tại Công ty, chúng tôi không có đủ cơ sở để đưa ra ý kiến về tính trung thực và hợp lý của các khoản chi phí trích trước này cũng như sự ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác có liên quan trên Báo cáo tài chính.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ


Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2023 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

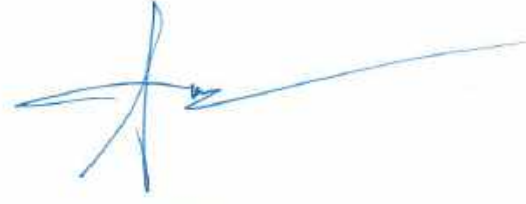
Vấn đề cần nhấn mạnh

1. Chúng tôi xin lưu ý đến vấn đề trình bày mục (**) của Thuyết minh 22, Công ty đang theo dõi khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông phát sinh từ trước ngày 01/01/2017 trên khoản mục “Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác” với số tiền là 1.270.089.249 đồng. Việc ghi nhận khoản nợ phải trả cổ tức này là chưa phù hợp với quy định tại Điều 132 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 là cổ tức phải được trả trong vòng 6 tháng kể từ ngày kết thúc cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên.
2. Như trình bày tại mục (*) của Thuyết minh 15 và 16, toàn bộ tài sản cố định và bất động sản đầu tư của Công ty được xây dựng trên đất tại Ngõ 115 đường Định Công và số 142 đường Định Công, Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội. Hàng năm, Công ty thanh toán tiền thuê đất cho Nhà nước theo Thông báo của Cơ quan thuế. Tuy nhiên, giữa Công ty và Cơ quan Nhà nước vẫn chưa ký kết các hợp đồng thuê đất liên quan đến các lô đất nêu trên.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC


Trần Thị Phương Đan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2023-010-1
Đà Nẵng, ngày 31 tháng 03 năm 2024


Lê Đức Tùng – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 5181-2021-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		89.210.691.109	63.736.357.211
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.044.732.961	6.477.046.845
1. Tiền	111	5	2.044.732.961	1.424.517.365
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	-	5.052.529.480
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		19.853.580.093	7.299.978.502
1. Chứng khoán kinh doanh	121	7.a	9.995.910.036	9.680.937.469
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	7.a	(1.981.917.320)	(5.520.563.571)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8.a	11.839.587.377	3.139.604.604
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		66.794.459.206	47.853.284.104
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	39.905.451.364	24.341.926.342
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	10	2.363.681.608	1.880.367.059
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	11	5.356.128.070	4.721.891.271
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	12	25.431.966.847	23.569.055.815
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	13	(6.262.768.683)	(6.659.956.383)
IV. Hàng tồn kho	140	14	406.947.543	640.818.876
1. Hàng tồn kho	141		863.182.744	1.097.054.077
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(456.235.201)	(456.235.201)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		110.971.306	1.465.228.884
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	20	110.971.306	1.465.228.884
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		531.840.804	495.406.940
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		-	-
1. Tài sản cố định hữu hình	221	15	-	-
- Nguyên giá	222		5.571.385.082	5.571.385.082
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.571.385.082)	(5.571.385.082)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230	16	-	-
- Nguyên giá	231		5.212.135.660	5.212.135.660
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(5.212.135.660)	(5.212.135.660)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		54.187.284	54.187.284
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	17	54.187.284	54.187.284
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		477.653.520	441.219.656
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	8.b	477.653.520	441.219.656
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		89.742.531.913	64.231.764.151

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2023

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		39.581.662.904	22.889.822.900
I. Nợ ngắn hạn	310		39.581.662.904	22.889.822.900
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	17.388.521.699	8.273.037.577
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	19	1.651.241.767	556.855.901
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	20	1.775.115.123	705.672.979
4. Phải trả người lao động	314		2.069.284.180	1.093.937.126
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	21	4.411.037.247	1.140.423.305
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		43.215.896	10.017.984
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	22	10.752.540.376	10.619.171.412
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	1.400.000.000	400.000.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		90.706.616	90.706.616
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		50.160.869.009	41.341.941.251
I. Vốn chủ sở hữu	410		50.160.869.009	41.341.941.251
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		20.000.000.000	20.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	24	4.007.500.000	4.007.500.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414	24	769.645.835	769.645.835
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	14.564.795.416	14.499.424.536
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24	10.818.927.758	2.065.370.880
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		10.818.927.758	2.065.370.880
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		89.742.531.913	64.231.764.151



Tổng Giám đốc
Đoàn Văn Lâm

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2024

Trưởng phòng TCKT
Nguyễn Hữu Trung

Người lập biểu
Nguyễn Cao Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	25	57.603.994.450	36.464.417.407
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10		57.603.994.450	36.464.417.407
4. Giá vốn hàng bán	11	26	46.306.703.339	27.102.898.422
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>11.297.291.111</u>	<u>9.361.518.985</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	1.520.660.178	1.615.395.276
7. Chi phí tài chính	22	28	(3.529.012.459)	5.524.192.559
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	2.701.822.801	2.836.009.289
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>13.645.140.947</u>	<u>2.616.712.413</u>
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32		90.000.000	17.441.750
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(90.000.000)</u>	<u>(17.441.750)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		<u>13.555.140.947</u>	<u>2.599.270.663</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	2.736.213.189	533.899.783
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		<u>10.818.927.758</u>	<u>2.065.370.880</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	5.409	1.033
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	5.409	1.033



Đoàn Văn Lâm

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2024

Trưởng phòng TCKT

Nguyễn Hữu Trung

Người lập biểu

Nguyễn Cao Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		48.565.348.913	23.588.954.367
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(36.335.674.442)	(26.071.066.521)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.619.513.081)	(5.880.105.540)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	20	(400.424.835)	(1.288.053.907)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.624.922.281	4.297.966.089
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.118.291.485)	(6.008.657.414)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		4.716.367.351	(11.360.962.926)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	8,11	(12.496.130.355)	(3.336.815.599)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	8,11	3.125.476.919	11.249.778.609
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12,27	1.221.972.201	901.829.734
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.148.681.235)	8.814.792.744
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	23	1.000.000.000	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	22,24	(2.000.000.000)	(3.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1.000.000.000)	(3.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(4.432.313.884)	(5.546.170.182)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,6	6.477.046.845	12.023.217.027
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5,6	2.044.732.961	6.477.046.845



Tổng Giám đốc

Đoàn Văn Lâm

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2024

Trưởng phòng TCKT

Nguyễn Hữu Trung

Người lập biểu

Nguyễn Cao Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành
và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT – BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Viễn thông – Tín hiệu Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Công trình Thông tin – Tín hiệu điện theo Quyết định số 2596/QĐ-BGTVT ngày 28/07/2005 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0100104965 ngày 11/01/2006 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 10 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận doanh nghiệp số 0100104965) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 28/05/2018.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Xây dựng, lắp đặt thiết bị các công trình thông tin, viễn thông, tín hiệu giao thông.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng, lắp đặt thiết bị các công trình thông tin, viễn thông, tín hiệu giao thông;
- Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng;
- Xây dựng đường dây, trạm biến thế 35KV, công trình điện hạ thế, điện dân dụng, điện chiếu sáng;
- Sản xuất, sửa chữa, cho thuê máy móc, thiết bị;
- Mua bán, xuất nhập khẩu, kinh doanh thiết bị điện, viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu và đi thuê;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, khách sạn, nhà hàng;
- Đại lý vận tải, xăng dầu;
- Nghiên cứu, thiết kế, giám sát hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Lắp đặt các thiết bị sử dụng năng lượng mặt trời;
- Hoàn thiện công trình xây dựng. Chi tiết: Trang trí nội ngoại thất công trình;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn thiết bị, vật tư phục vụ cho lắp đặt hệ thống pin năng lượng mặt trời;
- Bán lẻ hình thức khác chưa phân vào đâu. Chi tiết: Bán lẻ thiết bị, vật tư phục vụ cho lắp đặt hệ thống pin năng lượng mặt trời.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2023, Công ty có 4 đơn vị trực thuộc sau:

- Xí nghiệp Dịch vụ và Xây dựng;
- Xí nghiệp Thiết bị thông tin – Tín hiệu – Điện;
- Xí nghiệp Xây dựng Công trình;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

- Xí nghiệp Xây dựng Công trình điện. Xí nghiệp đang tạm dừng hoạt động kể từ ngày 01/09/2023.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính***Chứng khoán kinh doanh***

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán và các công cụ tài chính khác (thương phiếu, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng hoán đổi,...) được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm: giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Khoản cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy giá trị thị trường của các loại chứng khoán Công ty đang nắm giữ bị giảm so với giá trị ghi sổ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản nợ đã quá hạn thu hồi, Công ty đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc.

4.5 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc, thiết bị	4 - 10
Phương tiện vận tải	8
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 10

4.6 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Riêng các bất động sản đầu tư chờ tăng giá để bán được phản ánh theo giá ghi sổ sau khi trừ đi phần tổn thất do giảm giá trị.

Chính sách khấu hao bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động thực hiện nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty được phân bổ vào chi phí như sau:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 36 tháng;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.9 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) của Công ty phát sinh từ các sự kiện đã qua và có khả năng làm giảm sút lợi ích kinh tế của Công ty do việc thanh toán khoản nợ đó. Các khoản dự phòng được ghi nhận khi nghĩa vụ nợ được ước tính một cách đáng tin cậy.

4.11 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là tiền nhận trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán đối với các dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng được phân bổ theo số kỳ mà Công ty đã nhận tiền trước.

4.12 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong niên độ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.14 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng niên độ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, đầu tư tài chính, các khoản phải thu khách hàng, phải thu cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, bán thiết bị điện và dịch vụ cho thuê nhà xưởng. Giai đoạn từ ngày 01/07/2023 đến 31/12/2023, Công ty áp dụng thuế suất 8% theo Nghị định số 44/2023/NĐ-CP của Chính phủ.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.1 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

*Đơn vị tính: VND***5. Tiền**

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền mặt	386.475.313	622.984.003
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.658.257.648	801.533.362
Cộng	2.044.732.961	1.424.517.365

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***6. Các khoản tương đương tiền**

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn 3 tháng	-	5.052.529.480
Cộng	-	5.052.529.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. Chứng khoán kinh doanh

STT	31/12/2023				01/01/2023			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Cổ phiếu niêm yết (i)								
1 Công ty CP Tập đoàn Gelex (GEX) (i)	393.909	9.995.910.036	8.013.992.716	1.981.917.320	409.332	9.680.937.469	4.160.602.760	5.520.563.571
2 Công ty CP Chứng khoán VIX (VIX) (i)	211.800	6.630.499.465	4.998.480.000	1.632.019.465	211.800	6.630.499.465	2.626.320.000	4.004.179.465
3 Tổng Công ty Chăn nuôi Việt Nam (VLC) (ii)	-	-	-	-	169.354	2.246.576.438	1.100.801.000	1.145.775.438
4 Công ty CP Tập đoàn FLC (FLC) (i)	35.156	901.787.500	556.330.243	345.457.257	28.125	803.353.500	432.787.500	370.566.000
5 Công ty CP Tập đoàn Hòa Phát (HPG) (i)	18	106.928	63.000	43.928	18	106.928	64.260	42.668
6 Công ty CP Than Cao Sơn - TKV (CST) (ii)	35	401.138	401.138	-	35	401.138	630.000	-
7 Công ty CP Sách và Thiết bị trường học Quảng Ninh (QST) (i)	146.800	2.462.193.355	2.457.796.685	4.396.670	-	-	-	-
	100	921.650	921.650	-	-	-	-	-
Cộng	393.909	9.995.910.036	8.013.992.716	1.981.917.320	409.332	9.680.937.469	4.160.602.760	5.520.563.571

Chứng khoán kinh doanh được đánh giá lại theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá giao dịch trên thị trường. Theo đó:

- (i) Đối với các chứng khoán hiện niêm yết tại các Sở Giao dịch chứng khoán thì giá thị trường là giá đóng cửa tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
- (ii) Đối với cổ phiếu đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính năm do Sở Giao dịch chứng khoán công bố.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**a. Ngắn hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn từ 3 tháng đến 12 tháng	11.839.587.377	11.839.587.377	3.139.604.604	3.139.604.604
Cộng	11.839.587.377	11.839.587.377	3.139.604.604	3.139.604.604

b. Dài hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 18 tháng	477.653.520	477.653.520	441.219.656	441.219.656
Cộng	477.653.520	477.653.520	441.219.656	441.219.656

9. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Xây dựng Công trình và Đầu tư 120	1.966.999.990	1.966.999.990
Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam	20.718.548.614	13.740.913.662
Công ty Kho vận Đá bạc - Vinacomin	4.270.000.000	-
Các đối tượng khác	12.949.902.760	8.634.012.690
Cộng	39.905.451.364	24.341.926.342

10. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Công trình An Lộc Phát	1.080.000.000	1.080.000.000
Công ty TNHH Phát triển Sản xuất và Dịch vụ QH	997.237.018	-
Phùng Ngọc Vương	268.444.589	268.444.589
Các đối tượng khác	18.000.001	531.922.470
Cộng	2.363.681.608	1.880.367.059

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

11. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Đầu tư CMC (bên liên quan)	3.000.000.000	1.980.550.283
Công ty TNHH Dịch vụ Minh Việt	1.500.000.000	1.500.000.000
Ông Nguyễn Hữu Trung	137.481.363	341.590.900
Ông Ngô Trọng Vinh	684.274.950	721.851.215
Các đối tượng khác	34.371.757	177.898.873
Cộng	5.356.128.070	4.721.891.271

12. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng (*)	25.431.868.973	-	23.485.871.973	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	40.000.000	-
Lãi cho vay	-	-	41.757.330	-
Phải thu khác	97.874	-	1.426.512	-
Cộng	25.431.966.847	-	23.569.055.815	-

(*) Trong đó, tạm ứng cho Tổng Giám đốc với số tiền 25.316.753.173 đồng thực hiện các công việc liên quan đến chuyển nhượng bất động sản theo Nghị quyết số 03/NQ-VTTHĐS-ĐHCD-2019 ngày 25/4/2019.

13. Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2023	01/01/2023
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn - Từ 3 năm trở lên	6.262.768.683	6.659.956.383
Cộng	6.262.768.683	6.659.956.383

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Trong đó: Nợ xấu

	31/12/2023			Ghi chú
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	
Công ty CP Xây dựng Công trình và Đầu tư 120	1.966.999.990	-	>3 năm	
Công ty TNHH Tana	788.050.000	-	>3 năm	
Công ty CP 116 - Cienco 1	846.178.000	-	>3 năm	
Các đối tượng khác	2.661.540.693	-	>3 năm	
Cộng	6.262.768.683	-		

14. Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	474.774.874	456.235.201	594.293.734	456.235.201
Chi phí SX, KD dở dang	346.147.870	-	-	-
Thành phẩm	5.656.000	-	416.214.888	-
Hàng hóa	36.604.000	-	86.545.455	-
Cộng	863.182.744	456.235.201	1.097.054.077	456.235.201

- Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	4.311.221.557	219.537.998	1.005.667.272	34.958.255	5.571.385.082
Mua sắm trong năm	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	4.311.221.557	219.537.998	1.005.667.272	34.958.255	5.571.385.082
Khấu hao					
Số đầu năm	4.311.221.557	219.537.998	1.005.667.272	34.958.255	5.571.385.082
Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	4.311.221.557	219.537.998	1.005.667.272	34.958.255	5.571.385.082
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	-	-	-

- Không có tài sản cố định hữu hình dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2023.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2023 là 5.571.385.082 đồng.

(*) Toàn bộ tài sản cố định này được xây dựng trên đất tại Ngõ 115 đường Định Công và số 142 đường Định Công, Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội. Hàng năm, Công ty thanh toán tiền thuê đất cho Nhà nước theo Thông báo của Cơ quan thuế. Tuy nhiên, các Hợp đồng thuê đất giữa Công ty và Cơ quan nhà nước vẫn chưa được ký kết.

16. Bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	5.212.135.660	5.212.135.660
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	5.212.135.660	5.212.135.660
Khấu hao		
Số đầu năm	5.212.135.660	5.212.135.660
Khấu hao trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	5.212.135.660	5.212.135.660
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	-	-

- Không có bất động sản đầu tư dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

- Nguyên giá bất động sản đầu tư đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê tại ngày 31/12/2023 là 5.212.135.660 đồng.

(*) Toàn bộ bất động sản đầu tư này được xây dựng trên đất tại Ngõ 115 đường Định Công và số 142 đường Định Công, Quận Hoàng Mai, TP Hà Nội. Hàng năm, Công ty thanh toán tiền thuê đất cho Nhà nước theo Thông báo của Cơ quan thuế. Tuy nhiên, các Hợp đồng thuê đất giữa Công ty và Cơ quan nhà nước vẫn chưa được ký kết.

17. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	54.187.284	54.187.284
Cộng	54.187.284	54.187.284

18. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Công nghệ Viễn thông tín hiệu	4.980.597.505	1.985.537.353
Công ty CP Kỹ thuật và Xây dựng Alpha	669.102.603	2.290.288.023
Công ty CP Thông tin tín hiệu Đường sắt Vinh	-	769.230.000
Công ty CP Thương mại Hương Quỳnh	2.090.070.254	-
Các đối tượng khác	9.648.751.337	3.227.982.201
Cộng	17.388.521.699	8.273.037.577

19. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
BQLDA ĐTXD các Công trình NN&PTNT Đà Nẵng	222.035.000	400.700.000
BQLDA Giao thông tỉnh Hải Dương	1.200.000.000	-
Các đối tượng khác	229.206.767	156.155.901
Cộng	1.651.241.767	556.855.901

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

20. Thuế và các khoản phải thu / phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	366.751.978	1.917.954.884	1.827.081.302	-	457.625.560
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.354.259.825	-	2.736.213.189	400.424.835	-	988.142.868
Thuế thu nhập cá nhân	-	338.921.001	68.477.219	71.437.186	-	335.961.034
Thuế nhà đất	110.969.059	-	2.823.814.438	2.823.816.685	110.971.306	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Cộng	1.465.228.884	705.672.979	7.549.459.730	5.125.760.008	110.971.306	1.781.729.462

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí xây lắp trích trước (*)	4.370.128.156	1.099.514.214
Chi phí khác	40.909.091	40.909.091
Cộng	4.411.037.247	1.140.423.305

(*) Trong số dư tại ngày 31/12/2023, có 1.018.064.214 đồng là khoản trích trước chi phí cho các Công trình xây lắp phát sinh từ những năm trước.

22. Phải trả khác ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Kinh phí công đoàn	518.188.785	418.180.333
Công ty CP Đầu tư Vinare (*)	8.321.581.180	8.321.581.180
Cổ tức, lợi nhuận phải trả (**)	1.391.169.538	1.391.169.538
Thủ lao HĐQT và Ban kiểm soát	411.567.561	395.617.561
Phải trả khác	110.033.312	92.622.800
Cộng	10.752.540.376	10.619.171.412

(*) Là khoản nhận tiền tạm ứng theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 25/2011/HĐHTKD ngày 25/07/2011 giữa Bên A là Công ty với Bên B là Tổng Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Quốc gia Việt Nam và Công ty Cổ phần Đầu tư Vinare để thực hiện Dự án “Đầu tư xây dựng tổ hợp Trung tâm thương mại, Văn phòng và Nhà ở tại số 142 Đường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội”.

(**) Trong đó, khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông phát sinh từ trước ngày 01/01/2017 là 1.270.089.249 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

23. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	400.000.000	1.000.000.000	-	1.400.000.000
- Bà Nguyễn Thị Ngọc Diệp	400.000.000	-	-	400.000.000
- Ông Ngô Trọng Vinh	-	1.000.000.000	-	1.000.000.000
Cộng	400.000.000	1.000.000.000	-	1.400.000.000

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2022	20.000.000.000	4.007.500.000	769.645.835	9.932.062.103	7.567.362.433
Tăng trong năm	-	-	-	4.567.362.433	2.065.370.880
Giảm trong năm	-	-	-	-	7.567.362.433
Số dư tại 31/12/2022	20.000.000.000	4.007.500.000	769.645.835	14.499.424.536	2.065.370.880
Số dư tại 01/01/2023	20.000.000.000	4.007.500.000	769.645.835	14.499.424.536	2.065.370.880
Tăng trong năm	-	-	-	65.370.880	10.818.927.758
Giảm trong năm	-	-	-	-	2.065.370.880
Số dư tại 31/12/2023	20.000.000.000	4.007.500.000	769.645.835	14.564.795.416	10.818.927.758

b. Cổ phiếu

	31/12/2023 Cổ phiếu	01/01/2023 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.000.000	2.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.000.000	2.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	2.065.370.880	7.567.362.433
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	10.818.927.758	2.065.370.880
Phân phối lợi nhuận	2.065.370.880	7.567.362.433
- Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	2.065.370.880	7.567.362.433
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	65.370.880	4.567.362.433
+ Chia cổ tức	2.000.000.000	3.000.000.000
- Tạm phân phối lợi nhuận năm này	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10.818.927.758	2.065.370.880

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 02/NQ-VTTHĐS-ĐHCĐ2023 ngày 29/04/2023.

d. Cổ tức

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 số 02/NQ-VTTHĐS-ĐHCĐ2023 ngày 29/4/2023 đã thông qua phương án trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 10%/cổ phiếu (một cổ phiếu được nhận 1.000 đồng). Theo đó, việc thanh toán cổ tức đã được thực hiện vào ngày 14/08/2023.

25. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2023	Năm 2022
Doanh thu xây lắp	40.137.477.488	20.211.833.542
Doanh thu bán hàng	6.908.551.910	6.187.266.700
Doanh thu cho thuê đường đi, nhà xưởng	10.557.965.052	10.065.317.165
Cộng	57.603.994.450	36.464.417.407

26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2023	Năm 2022
Giá vốn xây lắp	38.661.711.256	19.239.320.082
Giá vốn bán hàng	5.202.625.783	4.767.864.839
Giá vốn cho thuê đường đi, nhà xưởng	2.442.366.300	3.095.713.501
Cộng	46.306.703.339	27.102.898.422

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.163.339.871	847.660.481
Lãi bán các khoản đầu tư tài chính	340.445.307	767.721.295
Cổ tức, lợi nhuận được chia	16.875.000	13.500
Cộng	1.520.660.178	1.615.395.276

28. Chi phí tài chính

	Năm 2023	Năm 2022
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	(3.538.646.251)	5.520.563.571
Chi phí tài chính khác	9.633.792	3.628.988
Cộng	(3.529.012.459)	5.524.192.559

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nhân viên quản lý	2.502.273.980	2.371.639.350
Trích lập/ (Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(397.187.700)	(72.618.045)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	284.535.103	271.271.736
Các khoản khác	312.201.418	265.716.248
Cộng	2.701.822.801	2.836.009.289

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2023	Năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.555.140.947	2.599.270.663
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	125.925.000	70.228.250
- Điều chỉnh tăng	142.800.000	70.241.750
+ Chi phí không được trừ	52.800.000	52.800.000
+ Tiền phạt thuế, phạt vi phạm hành chính	90.000.000	17.441.750
- Điều chỉnh giảm (cổ tức nhận được)	16.875.000	13.500
Tổng thu nhập chịu thuế	13.681.065.947	2.669.498.913
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.736.213.189	533.899.783

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***31. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu**

	Năm 2023	Năm 2022
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.818.927.758	2.065.370.880
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	10.818.927.758	2.065.370.880
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.000.000	2.000.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu	5.409	1.033

Chi tiêu lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2023 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi và các khoản khác do Điều lệ và Đại hội đồng Cổ đông không quy định trích lập các quỹ này. Theo đó, chỉ tiêu này có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định sau này của Đại hội đồng Cổ đông.

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2023	Năm 2022
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	20.037.907.277	11.101.820.860
Chi phí nhân công	7.977.381.033	7.243.859.247
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.439.573.684	8.577.990.769
Chi phí khác bằng tiền	3.683.815.045	1.717.970.576
Cộng	44.138.677.039	28.641.641.452

33. Công cụ tài chính**a. Quản lý rủi ro vốn**

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả trong từng thời kỳ nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro về tỷ giá và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Tuy nhiên, các khoản vay của Công ty hầu hết không tính lãi. Do đó, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***Quản lý rủi ro về giá**

Nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu tại Công ty là các loại vật tư phục vụ xây dựng, lắp đặt thiết bị các công trình thông tin, viễn thông, tín hiệu giao thông. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty cho rằng mặc dù có rủi ro tín dụng do một số khách hàng chậm thanh toán nhưng chủ yếu là các đơn vị trong cùng Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam. Ngoài ra, các khoản nợ của những khách hàng chậm thanh toán đã được Công ty trích lập dự phòng đầy đủ. Do đó, Công ty cho rằng rủi ro tín dụng là ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	17.388.521.699	-	17.388.521.699
Chi phí phải trả	4.411.037.247	-	4.411.037.247
Vay và nợ thuê tài chính	1.400.000.000	-	1.400.000.000
Phải trả khác	10.234.351.591	-	10.234.351.591
Cộng	33.433.910.537	-	33.433.910.537
01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	8.273.037.577	-	8.273.037.577
Chi phí phải trả	1.140.423.305	-	1.140.423.305
Vay và nợ thuê tài chính	400.000.000	-	400.000.000
Phải trả khác	10.200.991.079	-	10.200.991.079
Cộng	20.014.451.961	-	20.014.451.961

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.044.732.961	-	2.044.732.961
Đầu tư tài chính	19.853.580.093	477.653.520	20.331.233.613
Phải thu khách hàng	33.642.682.681	-	33.642.682.681
Phải thu về cho vay	5.356.128.070	-	5.356.128.070
Cộng	60.897.123.805	477.653.520	61.374.777.325
01/01/2023	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.477.046.845	-	6.477.046.845
Đầu tư tài chính	7.299.978.502	441.219.656	7.741.198.158
Phải thu khách hàng	17.681.969.959	-	17.681.969.959
Phải thu về cho vay	4.721.891.271	-	4.721.891.271
Phải thu khác	83.183.842	-	83.183.842
Cộng	36.264.070.419	441.219.656	36.705.290.075

34. Thông tin các bên liên quan**a. Các bên liên quan**

	Mối quan hệ
Công ty CP Đầu tư CMC	Công ty cùng Chủ tịch HĐQT
Ông Ngô Trọng Vinh	Chủ tịch HĐQT
Ông Đoàn Văn Lâm	Tổng Giám đốc

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan

	Giao dịch	Năm 2023	Năm 2022
Công ty CP Đầu tư CMC	Cho vay	3.000.000.000	16.120.000
	Thu tiền cho vay	1.980.550.283	7.930.962.016
	Lãi cho vay	236.714.118	300.420.216
Ông Ngô Trọng Vinh	Cho vay	50.529.585	55.869.812
	Thu tiền cho vay	88.105.850	132.158.775
	Vay	1.000.000.000	-
Ông Đoàn Văn Lâm	Tạm ứng	2.631.789.173	3.603.209.000
	Cho vay	1.610.577	9.273.033
	Thu tiền cho vay	24.618.813	118.736.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

c. Số dư với các bên liên quan

	31/12/2023	01/01/2023
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty CP Đầu tư CMC	3.000.000.000	1.980.550.283
Ông Ngô Trọng Vinh	684.274.950	721.851.215
Ông Đoàn Văn Lâm	-	23.008.236
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
Ông Ngô Trọng Vinh	1.000.000.000	-
Tạm ứng		
Ông Đoàn Văn Lâm	25.316.753.173	22.684.964.000

d. Thù lao Hội đồng quản trị, thu nhập của Ban Tổng Giám đốc

Bên liên quan	Chức danh	Thu nhập, thù lao	Năm 2023	Năm 2022
Ông Ngô Trọng Vinh	Chủ tịch HĐQT	Thù lao	18.000.000	18.000.000
	Phó Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	106.944.809	130.802.193
Ông Đoàn Văn Lâm	Thành viên HĐQT	Thù lao	12.000.000	12.000.000
	Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	135.426.809	134.040.193
Ông Phạm Quốc Thịnh	Thành viên HĐQT	Thù lao	12.000.000	12.000.000
Ông Trần Đình Tùng	Thành viên HĐQT	Thù lao	12.000.000	12.000.000
Ông Ngô Anh Phương	Thành viên HĐQT	Thù lao	12.000.000	12.000.000
Ông Trần Công Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	164.464.309	82.085.346
Ông Trần Văn Quang	Phó Tổng Giám đốc	Lương, thưởng	74.896.193	133.940.193
Ông Nguyễn Hữu Trung	Trưởng phòng TCKT	Lương, thưởng	108.840.600	104.548.600
Ông Nguyễn Trọng Hà	Trưởng ban kiểm soát	Thù lao	12.000.000	12.000.000
Bà Nguyễn Tuyết Quỳnh	Thành viên BKS	Thù lao	8.400.000	8.400.000
Bà Ngô Thị Thanh Huyền	Thành viên BKS	Thù lao	8.400.000	8.400.000

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***36. Số liệu so sánh**

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi AAC.


Tổng Giám đốc
Đoàn Văn Lâm

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2024

Trưởng phòng TCKT


Nguyễn Hữu Trung

Người lập biểu



Nguyễn Cao Cường